

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUYẾT PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/3/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2015
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		288 547 287 267	432 539 105 206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125 336 715 594	211 227 660 408
1. Tiền	111	V.01	24 336 715 594	30 427 660 408
2. Các khoản tương đương tiền	112		101 000 000 000	180 800 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 847 997 200	72 847 997 200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60 451 126 414	60 451 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(57 603 129 214)	(57 603 129 214)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			70 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70 174 294 986	61 615 363 502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69 411 219 721	66 372 953 824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 607 503 700	787 712 036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 232 428 533	4 551 554 610
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 076 856 968)	(10 096 856 968)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		86 421 518 729	83 913 418 734
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93 909 068 152	91 400 968 157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 487 549 423)	(7 487 549 423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 766 760 758	2 934 665 362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 251 706 904	2 592 485 011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		253 840 429	735 731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	261 213 425	341 444 620
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 337 386 843 885	1 368 682 470 290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 384 893 089	2 381 943 089
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155 000 000	155 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 229 234 650	21 226 284 650
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		904 419 399 666	935 954 662 203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	890 022 885 086	921 463 533 775
- Nguyên giá	222		2 074 079 307 660	2 074 079 307 660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 184 056 422 574)	(1 152 615 773 885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14 396 514 580	14 491 128 428
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 410 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 013 632 944)	(1 919 019 096)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	95 409 486 465	96 354 134 846
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17 948 319 239)	(17 003 670 858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		137 101 486 945	135 659 123 191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		137 101 486 945	135 659 123 191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		190 382 778 469	190 382 778 469
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		190 382 778 469	190 382 778 469
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 688 799 251	7 949 828 492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 458 799 251	3 719 828 492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20	—	
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 625 934 131 152	1 801 221 575 496
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		566 139 365 994	760 742 550 524
I. Nợ ngắn hạn	310		216 231 407 244	414 473 865 524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5 803 087 522	12 772 245 958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 150 574 907	1 311 220 107
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8 899 691 886	60 007 188 786
4. Phải trả người lao động	314	V.16	11 543 091 611	11 219 495 782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22 098 917 785	4 471 730 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		365 279 903	137 065 568

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15 885 579 396	171 570 227 608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		150 256 776 250	149 610 247 500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228 407 984	3 374 443 778
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		349 907 958 750	346 268 685 000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		349 907 958 750	346 268 685 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 059 794 765 158	1 040 479 024 972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 059 794 765 158	1 040 479 024 972
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297 987 658 316	297 987 658 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107 716 289 372	88 285 226 976
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88 285 226 976	88 285 226 976
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19 431 062 396	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6 584 847 748	6 700 169 958
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 625 934 131 152	1 801 221 575 496

Ngày in: 24/04/2015. Giờ in: 16:37:10

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
 (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	158 422 520 872	163 839 958 092	158 422 520 872	297 780 017 028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	878 030		878 030	1 015 152
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	158 421 642 842	163 839 958 092	158 421 642 842	297 779 001 876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	113 858 439 579	159 628 481 192	113 858 439 579	290 097 640 997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 563 203 263	4 211 476 900	44 563 203 263	7 681 360 879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 098 343 103	581 555 577	1 098 343 103	756 897 714
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10 013 258 015	9 007 151 553	10 013 258 015	9 145 294 553
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 644 867 432	8 987 041 662	5 644 867 432	9 125 184 662
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24		1 326 227 101	1 377 235 386	1 326 227 101	3 682 608 254
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9 674 393 450	8 886 048 625	9 674 393 450	11 255 537 997
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		24 647 667 800	-14 477 403 087	24 647 667 800	-15 645 182 211
12. Thu nhập khác	31			90 000		1 691 684
13. Chi phí khác	32		1	214 475 923	1	255 313 969
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1	-214 385 923	-1	-253 622 285
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24 647 667 799	(14 691 789 010)	24 647 667 799	(15 898 804 496)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 332 225 824	307 582 043	5 332 225 824	307 582 043
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		19 315 441 975	-14 999 371 053	19 315 441 975	-16 206 386 539
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21 016 236 712	(11 577 104 457)	21 016 236 712	(11 577 104 457)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(115 322 210)	(36 455 915)	(115 322 210)	(36 455 915)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 23/04/2015. Giờ in: 09:35:45

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập ngày 24 tháng 4 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24 647 667 799	-14 691 789 010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32 412 912 695	39 115 485 879
- Các khoản dự phòng	03		-20 000 000	- 175 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4 282 065 176	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12 697 750 002	14 355 609 055
- Chi phí lãi vay	06		5 644 867 432	8 987 041 662
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		79 665 263 104	47 591 347 586
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		78 128 179 620	8 897 749 792
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		514 962 836	3 860 464 772
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 409 753 706 536	46 322 532 693
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 398 192 652	-3 053 458 130
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		59 387 126 414	-2 851 243 741
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14 497 692	-6 507 689 499
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-55 112 190 954	- 344 093 012
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		913 327 502	-1 766 521 423
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4 486 671 802	-3 134 270 368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		- 246 669 728 358	92 149 089 038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			735 202 528
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			- 117 824 825 640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-77 000 000 000	26 750 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		226 800 000 000	4 250 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4 347 276 463
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 538 420 186	156 339 238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145 313 328 198	-84 876 617 017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11 923 241 068	54 258 953 468
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-13 523 241 068	-47 722 242 682
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		13 523 241 068	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			274 427 625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15 461 661 254	6 967 477 649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-85 894 738 906	14 239 949 670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211 227 660 408	49 635 006 002
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3 794 092	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		125 336 715 594	63 874 955 672

Ngày in: 21/04/2015. Giờ in: 10:58:43

Lập, Ngày 24. tháng 4. năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	30%	30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

- Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2014 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22 % trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan

Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex
Công ty Xăng dầu B12
Công ty Xăng dầu Khu vực 2
Công ty Xăng dầu Khu vực 3
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng

Mối quan hệ

Công ty đầu ngành
Công ty mẹ
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành
Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong quý 1 năm 2015, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Mối quan hệ

**Từ 01/01/2015
đến 31/03/2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

I. Mua hàng

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 31/03/2015
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	58,634,179
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	47,212,761,597
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2,215,908,455
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	58,767,600
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	43,227,630
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	250,425,016
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	2,442,148,290
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	755,363,309
TCTy hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,326,784,250
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Công ty trong ngành	68,260,200
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	27,128,100
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	357,044,625,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty dầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	14,271,810,560
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	26,273,881,822
Mua hàng hóa từ TCTy hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1,565,649,000
Mua hàng của TCTy vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	
Mua xăng dầu của Cty TNHH ITV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	23,798,880
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty dầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCTy vận tải thuỷ	Công ty mẹ	111,965,676,286
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCTy vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	7,272,727
Doanh thu Cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải & DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	19,090,909
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	Công ty trong ngành	88,313,138
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2,276,997,564

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2015 so với Quý 1 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 1 năm 2015 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 40,351,726,363 đồng so với quý 1 năm 2014 vì Quý 1 năm 2014 Công ty đã thực hiện đưa tàu Petrolimex 16 vào sửa chữa định kỳ, chi phí hoạt động tài, chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01.Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	24,336,715,594	30,427,660,408
- Tiền mặt	595,975,631	437,436,859
- Tiền gửi ngân hàng	23,740,739,963	29,990,223,549
- Tiền đang chuyển		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán KD				
- Tổng giá trị CP	60,451,126,414	57,603,129,214	60,451,126,414	57,603,129,214
+ Cty cổ phần An Phú	57,224,000,000	55,092,800,000	57,224,000,000	55,092,800,000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>1. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	101,000,000,000		180,800,000,000	
- Trái phiếu	101,000,000,000		180,800,000,000	
- Các khoản đầu tư khác				
<i>2. Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn			70,000,000,000	
- Trái phiếu			70,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
+ Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	0	0	0	0
+ Cty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	0	0	0	0
+ Cty TNHH MTV thuyền viên VIPCO	0	0	0	0
+ Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	203,000,000,000	12,617,221,531	203,000,000,000	12,617,221,531
+ Cty CP vận tải hoá dầu VP	68,000,000,000	12,617,221,531	68,000,000,000	12,617,221,531
+ Cty CP Cảng xanh VP	135,000,000,000		135,000,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	4,230,000,000		4,230,000,000	
+ Góp vốn vào Vietfrach	4,230,000,000		4,230,000,000	

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68,862,812,961	66,372,953,824
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	68,862,812,961	66,372,953,824

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	29,913,554,634	29,076,198,529	25,739,946,543	29,096,198,529
a. Ngắn hạn	8,684,319,984	10,076,856,968	4,513,661,893	10,096,856,968
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	210,625,664		113,598,936	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn; (Tạm ứng)	2,153,312,517		1,604,052,785	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	6,320,381,803	10,076,856,968	2,796,010,172	10,096,856,968
b. Dài hạn	21,229,234,650	18,999,341,561	21,226,284,650	18,999,341,561
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	2,566,226,950		2,563,276,950	
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	18,663,007,700	18,999,341,561	18,663,007,700	18,999,341,561

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Cộng	11.249.120.189	9.747.778.628	11.290.120.183	9.788.778.622	
	1.449.930.830	1.449.930.830	1.469.930.830	1.469.930.830	Tổng công ty đóng tàu Bạch Đằng
	155.000.000	155.000.000	155.000.000	155.000.000	Công ty VTB Đại Phát
	437.930.163	437.930.163	437.930.163	437.930.163	Công ty TNHH VTB Đại Phát
	591.284.157	591.284.157	601.284.157	601.284.157	Công ty TNHH VTB Trường Minh
	464.484.996	464.484.996	474.484.996	474.484.996	Công ty TNHH HHQT Hải Đăng
	194.462.566	194.462.566	204.462.566	204.462.566	Cty TNHH VT Tân Đại Dương
	176.678.308	176.678.308	167.678.308	167.678.308	Cty TNHH MTV TVĐT&VT CN Tàu Thủy
	510.639.688	510.639.688	510.639.688	510.639.688	Công ty CP VTB Nhất Toàn
	400.000.085	400.000.085	400.000.085	400.000.085	Công ty CP VTB Thái Bình Dương
	296.161.619	296.161.619	296.161.619	296.161.619	Cty TNHH Hưng Phát
	587.000.000	587.000.000	587.000.000	587.000.000	Công ty TNHH HH&GN Bảo Long
	310.769.846	310.769.846	310.769.840	310.769.840	Công ty TNHH Thái Tuấn
	58.436.370	58.436.370	58.436.370	58.436.370	Công ty CP VTB Thuận Phát
	4.115.000.000	4.115.000.000	4.115.000.000	4.115.000.000	Công ty TNHH ĐT&TM An Phú Lộc
	37.468.930		37.468.930		Ô Hưng (2010)
	20.429.897		20.429.897		Ô Nhân(2009)
	123.442.734		123.442.734		Ô Bàng (2009)
	1.320.000.000		1.320.000.000		Ô Thật (2012)
- Tổng giá trị các tài khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đ					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	93,909,068,152	7,487,549,423	91,400,968,157	7,487,549,423
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	45,210,931,955		45,070,369,355	
- Công cụ, dụng cụ;	706,318,472		733,935,196	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	34,529,936,898		35,157,845,610	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	13,461,880,827	7,487,549,423	10,438,817,996	7,487,549,423
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	137,101,486,945		135,659,123,191	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	137,101,486,945		135,659,123,191	
- Mua sắm	11,715,351,361		11,715,351,361	
- XD/CB	125,386,135,584		123,943,771,830	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục		Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1		2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		11						
Số dư đầu năm		12	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 799 283 717	2 257 863 745		2 074 079 307 660
Số tăng trong năm		13						
- Mua sắm mới		131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		132						
- Tăng khác		135						
Số giảm trong năm		14						
- Chuyển sang BDS đầu tư		141						
- Thanh lý, nhượng bán		142						
- Giảm khác		145						
Số dư cuối quý		15	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 799 283 717	2 257 863 745		2 074 079 307 660
Giá trị hao mòn lũy kế		16						
Số dư đầu năm		17	13 876 066 148	9 140 415 817	1 127 785 154 490	1 814 137 430		1 152 615 773 885
Số tăng trong năm		18	365 501 216	549 501 345	30 457 104 114	68 542 014		31 440 648 689
- Khấu hao trong năm		181	365 501 216	549 501 345	30 457 104 114	68 542 014		31 440 648 689
- Tăng khác		184						
Số giảm trong kỳ		19						
- Chuyển sang BDS đầu tư		191						
- Thanh lý, nhượng bán		192						
- Giảm khác		195						
Số dư cuối kỳ		20	14 241 567 364	9 689 917 162	1 158 242 258 604	1 882 679 444		1 184 056 422 574
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		21						
- Tại ngày đầu năm		22	33 960 668 054	9 255 810 415	878 102 206 371	443 726 315		921 762 411 155
- Tại ngày cuối kỳ		23	33 619 182 675	8 706 309 070	847 621 086 414	375 184 301		890 321 762 460

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Đơn vị tính : VNĐ

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	15 190 644 604					
Giá trị hao mòn lũy kế	16				926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số dư đầu năm	17	803 978 676			845 500 000	269 540 420	1 919 019 096
Số tăng trong năm	18	66 998 223			21 625 000	5 990 625	94 613 848
- Khấu hao trong năm	181	66 998 223			21 625 000	5 990 625	94 613 848
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	870 976 899			867 125 000	275 531 045	2 013 632 944
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14 386 665 928			80 500 000	23 962 500	14 491 128 428
- Tại ngày cuối quý	23	14 319 667 705			58 875 000	17 971 875	14 396 514 580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	17 003 670 858	944 648 381						17 948 319 239
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	17 003 670 858	944 648 381						17 948 319 239
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	96 354 134 846				944 648 381			95 409 486 465
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	96 354 134 846				944 648 381			95 409 486 465
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	6,710,506,155	6,312,313,503
a. Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	3,251,706,904	2,592,485,011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	3,251,706,904	2,592,485,011
b. Dài hạn	3,458,799,251	3,719,828,492
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	3,458,799,251	3,719,828,492

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	4,230,000,000.00	4,230,000,000.00
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn:		
- Góp vốn vào đơn vị khác	4,230,000,000.00	4,230,000,000.00

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	150,256,776,250	150,256,776,250	12,569,769,818	11,923,241,068	149,610,247,500	149,610,247,500
b) Vay dài hạn	349,907,958,750		3,639,273,750		346,268,685,000	
Vay đầu tư mua tài	71,866,646,250		919,773,750		70,946,872,500	
Vay đầu tư mua tài	87,384,412,500		854,700,000		86,529,712,500	
Vay đầu tư mua tài	190,656,900,000		1,864,800,000		188,792,100,000	
Cộng	500,164,735,000		16,209,043,568	11,923,241,068	495,878,932,500	

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người	5,803,087,522		12,772,245,958	
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,803,087,522		12,772,245,958	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	341 444 620	60 007 188 786	69 404 141 803	18 376 876 098	261 213 425	8 899 691 886
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3 181 596 500	9 957 840 893	10 377 947 580		3 601 703 187
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			26 010 277	26 010 277		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			16 606 581	16 606 581		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	339 517 199	55 112 190 561	55 222 190 954	5 442 226 825	259 286 004	5 251 994 237
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 927 421	1 713 401 725	4 161 493 098	2 494 085 835	1 927 421	45 994 462
7. Thuế lãi nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			20 000 000	20 000 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	341 444 620	60 007 188 786	69 404 141 803	18 376 876 098	261 213 425	8 899 691 886

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Thông tin bổ sung trong bảng cân đối kế toán

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	22,098,917,785	4,471,730,437
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	13,000,000,000	
- Các khoản trích trước khác;		
- Lãi vay	8,396,730,535	2,766,360,795
- Các khoản khác;	702,187,250	1,705,369,642

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7		8	
Số dư đầu năm trước	598,077,850,000	7,571,969,722					52,254,542,405	301,890,520,934	36,172,246,437	995,967,129,498
- Tăng vốn trong năm trước	41,856,150,000						60,202,242,176			41,856,150,000
- Lãi trong năm trước						7,512,394,416	3,948,917,541		1,781,040,945	60,202,242,176
- Tăng khác										13,242,352,902
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác						7,512,394,416	28,120,475,146	41,856,150,000		77,489,019,562
Số dư đầu năm nay	639,934,000,000	7,571,969,722				-	88,285,226,976	260,034,370,934	37,953,287,382	1,033,778,855,014
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay							16,920,585,105			16,920,585,105
- Tăng khác						4,303,186,876	2,510,477,291	37,953,287,382		44,766,951,549
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác						4,303,186,876			37,953,287,382	42,256,474,258
Số dư cuối năm nay	639,934,000,000	7,571,969,722				-	107,716,289,372	297,987,658,316	-	1,053,209,917,410

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	326,385,350,000	326,385,350,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	313,548,650,000	313,548,650,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	639,934,000,000	639,934,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	639,934,000,000	639,934,000,000
+ Vốn góp đầu năm	639,934,000,000	598,077,850,000
+ Vốn góp tăng trong năm		41,856,150,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	159,853,500,000	17,942,335,500
d) Cổ tức		
- Cổ tức tạm trả năm 2014 theo số 232/VP-NQ-HĐQT ngày 03 tháng 12 năm 2014		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông tạm tính 25%.		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông	63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	297,987,658,316	297,987,658,316
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g). Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	39,513,322,243	59,256,037,753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	118,909,198,629	104,583,920,339
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		-
thời điểm lập Báo cáo tài chính		-
Cộng	158,422,520,872	163,839,958,092
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	878,030	-
Cộng	878,030	
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	37,939,207,328	57,122,711,445
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm :		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75,919,232,251	102,505,769,747
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ ;		
- Các khoản Cphí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	113,858,439,579	159,628,481,192
4- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,002,342,995	509,050,669
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,599,900	261,300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70,400,208	72,243,608
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,098,343,103	581,555,577

	Năm nay	Năm trước
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5,644,867,432	8,987,041,662
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm ;		-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,368,390,583	20,109,891
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10,013,258,015	9,007,151,553
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		-
- Tiền phạt thu được		-
- Thuế được giảm		-
- Các khoản khác		90,000
Cộng	-	90,000
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	1	214,475,923
Cộng	1	214,475,923
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	9,674,393,450	8,800,393,322
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,326,227,101	1,462,890,689
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá ;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	11,000,620,551	10,263,284,011
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,696,600,728	14,964,872,603
- Chi phí nhân công ;	22,067,853,284	17,819,921,828
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,412,912,695	39,115,485,879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,301,720,330	37,259,728,776
- Chi phí khác bằng tiền	2,440,795,765	3,079,812,672
Cộng	86,919,882,802	112,239,821,758

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,442,225,824	307,582,043
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(110,000,000)	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,332,225,824	307,582,043
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế ;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	17.72	17.35
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	82.28	82.65
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.80	44.35
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.20	55.26
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.93	0.81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.29	0.52
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	15.56	-8.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	12.19	-9.13
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.52	-0.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.19	-0.84
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	3.02	-2.5

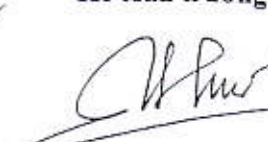
Lập ngày 23 tháng 04 năm 2015.

Người lập biểu



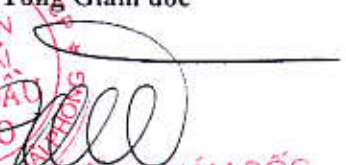
Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

